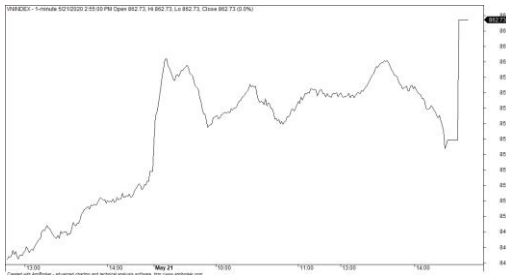


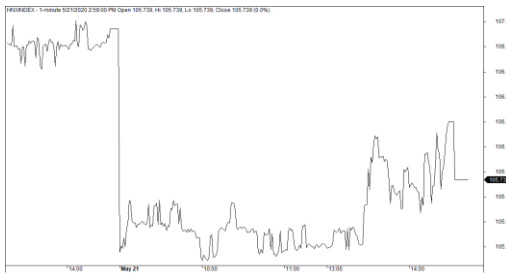
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	862.73	105.74	54.31
% ngày	1.15%	-1.12%	0.56%
% tuần	3.64%	-5.03%	1.55%
% tháng	12.50%	0.99%	6.12%
% năm	-12.53%	-0.51%	-1.95%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	5,469	854	255
TB 1 tuần	5,493	614	551
TB 1 tháng	5,128	495	319
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	544.84	1.62	20.24
Bán	611.96	4.95	16.79
Giá trị ròng	-67.12	-3.33	3.45
Độ rộng TT			
Mã Tăng	153	66	106
Mã Giảm	141	86	81
Không Đổi	99	219	716
Chỉ số chính			
P/E	13.87	9.38	16.13
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,977	201	834
LS Cổ tức	4.31%	2.28%	5.10%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ghi nhận giao dịch khá bất ngờ trong phiên đáo hạn HĐTL T5. Diễn biến đáng chú ý đến thời điểm phút cuối phiên ATC khi cung cầu đang cân bằng thì nhóm Ngân hàng được mua mạnh giúp chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất phiên tại 862.73 điểm tăng 1.15%. Chỉ số HNX-Index ngược lại có phiên giảm thứ 2 liên tiếp khi giảm 1.12% chốt tại 105.74 điểm; chỉ số Upcom-Index tiếp tục có phiên tăng nhẹ. Thanh khoản đạt gần 5,770 tỷ đồng khớp lệnh trên cả 3 sàn.

Nhóm Ngân hàng bất ngờ được mua mạnh phút cuối phiên như HDB, EIB tăng hết biên độ trong khi TCB(+4.5%), CTG(+2.9%), VCB(+2%) cũng có mức tăng mạnh và đóng cửa ở mức cao. Cùng chiều, nhiều bluechips cũng giao dịch tích cực như SAB, REE, VHM, VIC... Ở chiều ngược lại, VRE giảm nhẹ 0.9% khi đồ thị giá gặp kháng cự tại vùng đỉnh cũ 27,300 đồng/cp.

ROS giao dịch khá mạnh hôm nay với hơn 46 triệu cp và giá cũng biến động mạnh giữa giá trần và giá sàn trong phiên.

Khối ngoại quay lại bán ròng 67 tỷ đồng toàn thị trường trong phiên hôm nay. HPG(77.6 tỷ), DBC(27.5 tỷ), VRE(27.3 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, VNM(66.2 tỷ), ccq FUEVFVND(34.6 tỷ), VCB(25.4 tỷ) được mua ròng tích cực trong đó ccq FUEVFVND đang được khối này mua ròng tích cực trong vài phiên gần đây.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index và VN30 có thể sẽ tiếp tục hướng về vùng 880 và 833 điểm trong phiên tới. Đồng thời, thị trường có thể sẽ tiếp tục phân hóa và chủ yếu tập trung ở nhóm Largecaps như dòng ngân hàng và nhóm cổ phiếu Vingroup, đặc biệt rủi ro ngắn hạn có chiều hướng gia tăng ở nhóm Midcaps và Smallcaps cho nên các nhà đầu tư cần hạn chế mua vào các nhóm cổ phiếu này. Ngoài ra, tâm lý nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục thận trọng cho nên dòng tiền sẽ tiếp tục suy yếu ở những phiên giao dịch tới.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 827.76 điểm của chỉ số VN-Index và 110.26 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ và hạn chế mua mới trong giai đoạn này. Đồng thời, các nhà NĐT có thể xem xét bán một phần tỷ trọng cổ phiếu.

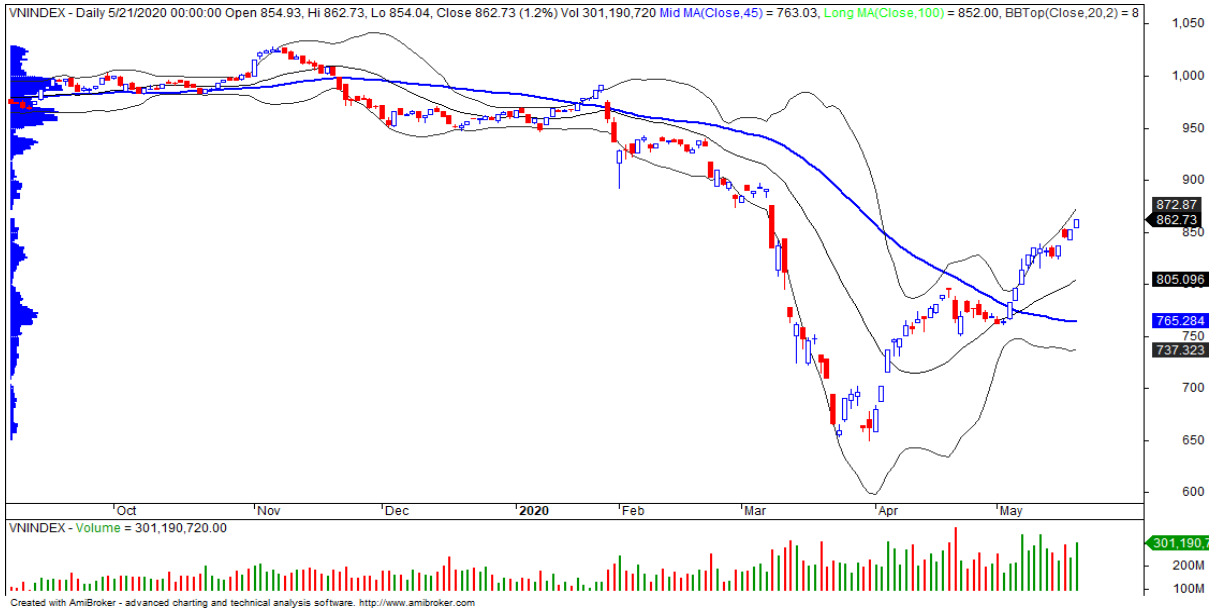
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 81% cổ phiếu/19% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.55	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-1.95%	
ACB	22.40	TĂNG	TĂNG	20.60	20.88	8.74%			22.19		
ACV	60.90	TĂNG	TĂNG	49.50	57.67	23.03%		59.30	46.68	2.70%	
ANV	18.20	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	22.56%		16.80	13.42	8.33%	
ASM	5.41	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	30.36%		4.76	3.84	13.66%	
BFC	12.70	TĂNG	TĂNG	11.95	11.48	6.28%		12.25	10.21	3.67%	
BID	39.70	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	8.17%			40.35		
BMP	46.55	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	22.66%		45.00	38.44	3.44%	
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	6.56%			6.90		
BVH	50.10	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	26.84%		48.45	36.52	3.41%	
BWE	21.65	TĂNG	TĂNG	18.00	20.48	20.28%		20.45	18.02	5.87%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	13.24%		7.50	7.29	2.67%	MUA
CII	20.10	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-4.29%			21.58		
CMG	28.25	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	10.78%		29.50	23.08	-4.24%	
CMX	16.30	GIẢM	TĂNG		18.18			13.50	9.47	20.74%	
CSM	16.40	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	33.88%	
CTD	69.50	TĂNG	TĂNG	54.20	63.82	28.23%		61.70	48.92	12.64%	
CTG	22.95	TĂNG	TĂNG	20.10	20.59	14.18%			21.98		
CTR	45.80	TĂNG	TĂNG	34.50	42.24	32.75%		42.00	30.50	9.05%	
CVT	17.55	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	0.00%		17.80	14.70	-1.40%	
DCM	8.49	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	44.88%		6.40	6.89	32.66%	
DGC	32.30	TĂNG	TĂNG	22.50	29.77	43.56%		24.40	23.81	32.38%	
DGW	27.00	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.35%		23.70	20.93	13.92%	
DHA	31.90	TĂNG	TĂNG	31.55	29.76	1.11%		33.00	28.08	-3.33%	
DHC	36.50	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.12	-3.95%	
DHG	93.50	TĂNG	TĂNG	82.50	89.25	13.33%		96.00	79.82	-2.60%	
DIG	12.20	TĂNG	GIẢM	11.55	11.34	5.63%			12.63		
DPG	26.40	TĂNG	GIẢM	26.50	24.93	-0.38%			29.59		
DPM	14.10	GIẢM	TĂNG		14.70			13.70	12.16	2.92%	
DPR	37.00	TĂNG	GIẢM	36.15	36.13	2.35%			39.12		
DQC	18.40	TĂNG	TĂNG	16.75	15.98	9.85%		16.00	15.06	15.00%	
DRC	19.20	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	14.97%		18.85	16.16	1.86%	
DXG	11.40	TĂNG	TĂNG	8.89	9.92	28.23%			10.75		
EIB	17.40	TĂNG	TĂNG	15.75	15.34	10.48%			17.10		

We Create Fortune

FCN	9.24	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	21.90%		8.98	7.27	2.90%	
FMC	26.50	TĂNG	TĂNG	18.70	24.67	41.71%		19.95	20.35	32.83%	
FPT	49.30	TĂNG	TĂNG	38.08	46.64	29.46%		43.72	38.55	12.77%	
GAS	75.00	TĂNG	TĂNG	63.00	70.15	19.05%		70.90	70.18	5.78%	MUA
GEX	16.90	TĂNG	TĂNG	16.40	16.05	3.05%		16.65	13.00	1.50%	
GIL	18.80	TĂNG	GIẢM	17.20	18.33	9.30%			19.02		
GMD	19.40	TĂNG	TĂNG	16.50	18.28	17.58%		18.35	15.11	5.72%	
GTN	17.05	TĂNG	GIẢM	15.00	16.13	13.67%		17.20	17.14	-0.33%	MUA
GVR	12.80	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	26.73%		11.15	8.35	14.80%	
HAG	4.14	TĂNG	TĂNG	2.81	3.72	47.33%		3.38	2.95	22.49%	
HAX	11.90	TĂNG	TĂNG	11.30	11.12	5.31%		11.20	8.83	6.25%	
HBC	8.74	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	19.56%		8.51	8.49	2.70%	MUA
HCM	18.50	TĂNG	TĂNG	13.55	17.33	36.53%		15.45	13.12	19.74%	
HDB	25.05	TĂNG	TĂNG	20.50	21.89	22.20%		22.85	22.50	9.63%	MUA
HDC	18.65	TĂNG	GIẢM	17.65	17.68	5.67%			18.98		
HDG	26.75	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	4.90%		25.65	18.75	4.29%	
HNG	14.60	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	14.06%		14.40	13.55	1.39%	MUA
HPG	26.50	TĂNG	TĂNG	18.85	24.58	40.58%		20.70	18.82	28.02%	
HSG	9.27	TĂNG	TĂNG	5.56	8.95	66.73%		6.78	6.20	36.73%	
HT1	13.60	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	13.81%		12.90	11.13	5.43%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVN	27.30	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	32.20%		25.85	22.45	5.61%	
KBC	13.00	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	10.64%			12.90		
KDH	22.00	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	10.00%		21.35	18.60	3.04%	
KSB	20.40	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	45.71%		18.35	14.55	11.17%	
LCG	6.45	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	43.02%		5.45	4.45	18.35%	
LDG	5.40	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-0.74%			5.81		
LHG	17.30	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	37.30%		14.95	14.37	15.72%	
LPB	7.60	TĂNG	TĂNG	7.10	6.92	7.04%			7.48		
MBB	17.60	TĂNG	TĂNG	15.75	16.39	11.75%		17.00	13.48	3.53%	
MPC	26.80	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	28.85%		24.10	18.71	11.20%	
MSN	63.80	TĂNG	TĂNG	61.00	59.04	4.59%		60.20	49.69	5.98%	
MSR	14.90	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	-0.67%			16.05		
MWG	87.00	TĂNG	TĂNG	69.90	81.58	24.46%		82.00	66.07	6.10%	
NDN	17.00	TĂNG	TĂNG	15.80	15.89	7.59%		16.20	13.40	4.94%	
NKG	7.14	TĂNG	TĂNG	5.27	6.71	35.48%		6.47	5.12	10.36%	
NLG	23.60	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.46%		24.20	23.41	-2.48%	MUA
NT2	20.60	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	13.81%		20.65	18.01	-0.24%	
NTL	17.60	TĂNG	GIẢM	17.50	16.89	0.57%			19.42		



We Create Fortune

NVL	53.50	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.94%			55.62		
OIL	8.10	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	9.46%		7.70	6.03	5.19%	
PAC	22.80	TĂNG	TĂNG	18.85	21.66	20.95%		20.40	18.59	11.76%	
PC1	16.80	TĂNG	TĂNG	11.80	15.97	42.37%		13.95	12.61	20.43%	
PDR	28.20	TĂNG	TĂNG	26.80	26.75	5.22%		26.80	24.33	5.22%	
PHR	46.00	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	18.40%		44.30	35.48	3.84%	
PLX	47.00	TĂNG	TĂNG	39.97	43.72	17.59%		43.80	34.52	7.31%	
PNJ	64.00	TĂNG	TĂNG	55.50	59.97	15.32%		59.70	47.57	7.20%	
POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	6.81%	
PVT	10.70	TĂNG	TĂNG	10.65	10.14	0.47%		10.30	8.03	3.88%	
PPC	24.35	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-4.32%	
PTB	46.45	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	18.04%		47.00	35.60	-1.17%	
PVB	14.20	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	23.48%	
PVD	10.80	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	4.35%		9.80	7.20	10.20%	
PVI	31.00	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.19%		30.70	27.71	0.98%	
PVS	12.90	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	14.16%		12.80	12.44	0.78%	MUA
PXS	4.40	TĂNG	TĂNG	3.98	4.17	10.55%		3.70	2.54	18.92%	
QNS	24.30	TĂNG	TĂNG	22.60	23.11	7.52%			23.73		
REE	31.80	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	5.30%			31.90		
SAB	176.00	TĂNG	TĂNG	172.00	160.80	2.33%		165.40	138.89	6.41%	
SAM	9.25	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	25.00%	
SCR	4.61	TĂNG	GIẢM	4.30	4.40	7.21%			4.82		
SHI	8.80	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	1.15%			9.06		
SJS	19.00	TĂNG	TĂNG	17.10	18.26	11.11%		19.50	14.92	-2.56%	
SKG	10.40	TĂNG	TĂNG	7.90	9.70	31.65%		9.19	8.15	13.17%	
SSI	14.35	TĂNG	TĂNG	13.25	13.40	8.30%		13.30	10.73	7.89%	
STB	10.50	TĂNG	TĂNG	8.93	9.45	17.58%		9.73	7.47	7.91%	
TCB	22.00	TĂNG	TĂNG	16.95	19.80	29.79%		18.90	14.91	16.40%	
TCM	16.35	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-2.39%		16.10	15.44	1.55%	MUA
TDH	8.69	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	0.23%		8.88	6.74	-2.14%	
TLH	3.27	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	13.54%		3.28	3.12	-0.30%	MUA
TNG	13.80	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	17.95%	
VCB	81.20	TĂNG	TĂNG	65.00	74.89	24.92%		76.00	73.63	6.84%	MUA
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.58				26.09		
VCS	65.60	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.35%			68.26		
VGC	17.40	TĂNG	TĂNG	14.90	16.56	16.78%		16.65	14.70	4.50%	
VGT	8.10	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-7.95%		8.40	6.36	-3.57%	
VHC	33.70	TĂNG	TĂNG	25.10	30.95	34.26%		28.70	23.78	17.42%	
VHM	78.00	TĂNG	TĂNG	66.00	69.70	18.18%		67.10	55.36	16.24%	

We Create Fortune

VIB	15.40	TĂNG	GIẢM	14.70	14.54	4.76%			15.52		
VIC	98.00	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	12.90%		95.00	81.54	3.16%	
VIP	4.91	TĂNG	TĂNG	4.33	4.68	13.39%		4.77	3.84	2.94%	
VJC	115.00	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.41%		117.40	101.35	-2.04%	
VND	12.10	TĂNG	GIẢM	11.80	11.38	2.54%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	3.73%			14.72		
VNM	115.00	TĂNG	TĂNG	105.00	107.15	9.52%		102.80	90.58	11.87%	
VPB	24.70	TĂNG	TĂNG	22.80	23.51	8.33%		22.80	16.17	8.33%	
VPI	42.45	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	1.07%		41.30	40.58	2.78%	
VRC	6.50	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-6.47%			7.77		
VRE	26.30	TĂNG	TĂNG	26.55	23.61	-0.94%		23.80	19.95	10.50%	
VSC	26.50	TĂNG	TĂNG	24.50	26.24	8.16%		23.90	22.28	10.88%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.40	TĂNG	TĂNG	20.60	20.88	8.74%			22.19		
BID	39.70	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	8.17%			40.35		
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	6.56%			6.90		
BVH	50.10	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	26.84%		48.45	36.52	3.41%	
CTG	22.95	TĂNG	TĂNG	20.10	20.59	14.18%			21.98		
FPT	49.30	TĂNG	TĂNG	38.08	46.64	29.46%		43.72	38.55	12.77%	
GAS	75.00	TĂNG	TĂNG	63.00	70.15	19.05%		70.90	70.18	5.78%	MUA
GEX	16.90	TĂNG	TĂNG	16.40	16.05	3.05%		16.65	13.00	1.50%	
GVR	12.80	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	26.73%		11.15	8.35	14.80%	
HDB	25.05	TĂNG	TĂNG	20.50	21.89	22.20%		22.85	22.50	9.63%	MUA
HNG	14.60	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	14.06%		14.40	13.55	1.39%	MUA
HPG	26.50	TĂNG	TĂNG	18.85	24.58	40.58%		20.70	18.82	28.02%	
HVN	27.30	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	32.20%		25.85	22.45	5.61%	
KDH	22.00	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	10.00%		21.35	18.60	3.04%	
MBB	17.60	TĂNG	TĂNG	15.75	16.39	11.75%		17.00	13.48	3.53%	
MSN	63.80	TĂNG	TĂNG	61.00	59.04	4.59%		60.20	49.69	5.98%	
MWG	87.00	TĂNG	TĂNG	69.90	81.58	24.46%		82.00	66.07	6.10%	
NVL	53.50	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.94%			55.62		
OIL	8.10	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	9.46%		7.70	6.03	5.19%	
PLX	47.00	TĂNG	TĂNG	39.97	43.72	17.59%		43.80	34.52	7.31%	
PNJ	64.00	TĂNG	TĂNG	55.50	59.97	15.32%		59.70	47.57	7.20%	

We Create Fortune

POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	6.81%	
QNS	24.30	TĂNG	TĂNG	22.60	23.11	7.52%			23.73		
REE	31.80	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	5.30%			31.90		
ROS	3.62	GIẢM	GIẢM		3.73				6.07		
SBT	15.10	TĂNG	GIẢM	14.00	13.97	7.86%			15.86		
SSI	14.35	TĂNG	TĂNG	13.25	13.40	8.30%		13.30	10.73	7.89%	
STB	10.50	TĂNG	TĂNG	8.93	9.45	17.58%		9.73	7.47	7.91%	
TCB	22.00	TĂNG	TĂNG	16.95	19.80	29.79%		18.90	14.91	16.40%	
TPB	21.80	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	16.27%			23.94		
VCB	81.20	TĂNG	TĂNG	65.00	74.89	24.92%		76.00	73.63	6.84%	MUA
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.58				26.09		
VCS	65.60	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.35%			68.26		
VEA	42.70	TĂNG	GIẢM	31.50	37.82	35.56%			59.45		
VGI	30.00	TĂNG	TĂNG	22.60	26.95	32.74%		26.40	20.63	13.64%	
VHM	78.00	TĂNG	TĂNG	66.00	69.70	18.18%		67.10	55.36	16.24%	
VIB	15.40	TĂNG	GIẢM	14.70	14.54	4.76%			15.52		
VIC	98.00	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	12.90%		95.00	81.54	3.16%	
VJC	115.00	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.41%		117.40	101.35	-2.04%	
VNM	115.00	TĂNG	TĂNG	105.00	107.15	9.52%		102.80	90.58	11.87%	
VPB	24.70	TĂNG	TĂNG	22.80	23.51	8.33%		22.80	16.17	8.33%	
VRE	26.30	TĂNG	TĂNG	26.55	23.61	-0.94%		23.80	19.95	10.50%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.55	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-1.95%	
ANV	18.20	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	22.56%		16.80	13.42	8.33%	
ASM	5.41	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	30.36%		4.76	3.84	13.66%	
BMI	21.40	TĂNG	TĂNG	16.95	20.10	26.25%		21.00	16.49	1.90%	
BMP	46.55	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	22.66%		45.00	38.44	3.44%	
BWE	21.65	TĂNG	TĂNG	18.00	20.48	20.28%		20.45	18.02	5.87%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	13.24%		7.50	7.29	2.67%	MUA
CII	20.10	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-4.29%			21.58		
CRE	15.35	GIẢM	GIẢM		16.10				17.38		
CTI	18.90	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-6.90%			22.26		
CTR	45.80	TĂNG	TĂNG	34.50	42.24	32.75%		42.00	30.50	9.05%	
D2D	58.00	TĂNG	TĂNG	57.00	54.33	1.75%			57.71		

We Create Fortune

DBD	51.20	TĂNG	TĂNG	48.80	49.77	4.92%		51.40	45.68	-0.39%	
DCM	8.49	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	44.88%		6.40	6.89	32.66%	
DGW	27.00	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.35%		23.70	20.93	13.92%	
DHC	36.50	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.12	-3.95%	
DIG	12.20	TĂNG	GIẢM	11.55	11.34	5.63%			12.63		
DPG	26.40	TĂNG	GIẢM	26.50	24.93	-0.38%			29.59		
DPM	14.10	GIẢM	TĂNG		14.70			13.70	12.16	2.92%	
DRC	19.20	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	14.97%		18.85	16.16	1.86%	
DXG	11.40	TĂNG	TĂNG	8.89	9.92	28.23%			10.75		
E1VFN30	13.70	TĂNG	TĂNG	11.22	12.86	22.10%		12.25	10.69	11.84%	
FCN	9.24	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	21.90%		8.98	7.27	2.90%	
FLC	2.92	TĂNG	GIẢM	3.02	2.75	-3.31%			3.57		
GEG	21.00	TĂNG	GIẢM	20.80	20.40	0.96%			22.70		
GMD	19.40	TĂNG	TĂNG	16.50	18.28	17.58%		18.35	15.11	5.72%	
GTN	17.05	TĂNG	GIẢM	15.00	16.13	13.67%		17.20	17.14	-0.33%	MUA
HAG	4.14	TĂNG	TĂNG	2.81	3.72	47.33%		3.38	2.95	22.49%	
HBC	8.74	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	19.56%		8.51	8.49	2.70%	MUA
HCM	18.50	TĂNG	TĂNG	13.55	17.33	36.53%		15.45	13.12	19.74%	
HDC	18.65	TĂNG	GIẢM	17.65	17.68	5.67%			18.98		
HDG	26.75	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	4.90%		25.65	18.75	4.29%	
HPX	26.90	TĂNG	#N/A	28.00	26.08	-3.93%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	9.27	TĂNG	TĂNG	5.56	8.95	66.73%		6.78	6.20	36.73%	
HT1	13.60	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	13.81%		12.90	11.13	5.43%	
HTM	11.70	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	-8.59%			15.81		
IBC	22.00	TĂNG	TĂNG	21.00	20.75	4.76%			21.69		
IDI	4.28	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	29.31%		3.88	3.02	10.31%	
IJC	12.00	TĂNG	TĂNG	9.12	11.70	31.58%		11.30	9.00	6.19%	
ITA	2.61	TĂNG	TĂNG	2.06	2.51	26.70%		2.42	2.09	7.85%	
KBC	13.00	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	10.64%			12.90		
KDC	28.15	TĂNG	TĂNG	16.90	24.03	66.57%		20.30	16.03	38.67%	
KOS	29.30	TĂNG	TĂNG	28.80	27.40	1.74%		26.30	26.55	11.41%	
KSB	20.40	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	45.71%		18.35	14.55	11.17%	
LDG	5.40	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-0.74%			5.81		
LPB	7.60	TĂNG	TĂNG	7.10	6.92	7.04%			7.48		
MBG	8.10	TĂNG	GIẢM	7.40	7.74	9.46%			14.73		
MBS	9.50	TĂNG	GIẢM	9.90	9.13	-4.04%			10.74		
MPC	26.80	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	28.85%		24.10	18.71	11.20%	
NBB	19.35	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-3.49%		18.80	16.60	2.93%	

We Create Fortune

NKG	7.14	TĂNG	TĂNG	5.27	6.71	35.48%		6.47	5.12	10.36%	
NLG	23.60	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.46%		24.20	23.41	-2.48%	MUA
NT2	20.60	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	13.81%		20.65	18.01	-0.24%	
NTL	17.60	TĂNG	GIẢM	17.00	16.89	3.53%			19.42		
NVB	8.00	GIẢM	GIẢM		8.28				8.87		
OGC	3.19	TĂNG	TĂNG	2.67	3.11	19.48%		2.98	2.71	7.05%	
PC1	16.80	TĂNG	TĂNG	11.80	15.97	42.37%		13.95	12.61	20.43%	
PDR	28.20	TĂNG	TĂNG	26.80	26.75	5.22%		26.80	24.33	5.22%	
PHR	46.00	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	18.40%		44.30	35.48	3.84%	
PPC	24.35	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-4.32%	
PTB	46.45	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	18.04%		47.00	35.60	-1.17%	
PVD	10.80	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	4.35%		9.80	7.20	10.20%	
PVI	31.00	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.19%		30.70	27.71	0.98%	
PVS	12.90	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	14.16%		12.80	12.44	0.78%	MUA
PVT	10.70	TĂNG	TĂNG	10.65	10.14	0.47%		10.30	8.03	3.88%	
QCG	8.00	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	23.84%		7.65	5.62	4.58%	
SCR	4.61	TĂNG	GIẢM	4.30	4.40	7.21%			4.82		
SGP	6.70	TĂNG	TĂNG	5.90	6.40	13.56%			6.54		
SHB	12.00	GIẢM	GIẢM		15.68			7.10	14.43	103.23%	
SHS	8.70	TĂNG	TĂNG	9.20	8.25	-5.43%		8.20	7.12	6.10%	
SZC	19.00	TĂNG	TĂNG	14.30	17.68	32.87%		16.60	14.82	14.46%	
TCH	22.20	TĂNG	GIẢM	20.55	21.03	8.03%			23.67		
TCM	16.35	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-2.39%		16.10	15.44	1.55%	MUA
TDH	8.69	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	0.23%		8.88	6.74	-2.14%	
TNG	13.80	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	17.95%	
TTB	3.79	TĂNG	GIẢM	2.69	3.15	40.89%			3.86		
VGC	17.40	TĂNG	TĂNG	14.90	16.56	16.78%		16.65	14.70	4.50%	
VGT	8.10	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-7.95%		8.40	6.36	-3.57%	
VHC	33.70	TĂNG	TĂNG	25.10	30.95	34.26%		28.70	23.78	17.42%	
VND	12.10	TĂNG	GIẢM	11.80	11.38	2.54%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	3.73%			14.72		
VPI	42.45	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	1.07%		41.30	40.58	2.78%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.10	TĂNG	GIẢM	5.20	4.56	-1.92%			5.92		
AGR	3.31	TĂNG	TĂNG	2.78	3.14	19.06%		3.01	2.34	9.97%	
AMD	3.20	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	-2.44%			4.02		
APG	8.95	GIẢM	GIẢM		9.34				9.84		
ART	2.80	TĂNG	GIẢM	2.50	2.61	12.00%		3.20	3.02	-5.52%	MUA
BCG	5.72	TĂNG	GIẢM	5.60	5.30	2.14%		5.82	5.72	-1.66%	MUA
C4G	7.30	TĂNG	TĂNG	4.50	6.62	62.22%		5.50	4.53	32.73%	
C69	6.10	TĂNG	GIẢM	7.00	5.96	-12.86%			7.87		
CCL	7.24	TĂNG	TĂNG	4.68	6.86	54.70%		6.01	5.42	20.47%	
CVT	17.55	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	0.00%		17.80	14.70	-1.40%	
DAH	12.00	TĂNG	TĂNG	9.26	11.17	29.59%		10.70	10.18	12.15%	MUA
DLG	1.47	GIẢM	GIẢM		1.58				1.89		
DRH	6.70	TĂNG	TĂNG	5.48	5.78	22.26%		5.08	3.56	31.89%	
DTD	12.20	TĂNG	GIẢM	12.30	11.32	-0.81%			12.32		
EVG	2.43	GIẢM	GIẢM		2.64				2.73		
FIT	6.03	GIẢM	GIẢM		6.47				7.35		
FTM	1.54	TĂNG	GIẢM	1.60	1.44	-3.75%			2.09		
FUES SV50	11.70	TĂNG	TĂNG	10.70	11.18	9.35%		10.40	9.72	12.50%	
GKM	17.60	TĂNG	TĂNG	15.70	16.98	12.10%		14.90	16.26	18.12%	
HAH	10.95	TĂNG	TĂNG	9.44	10.50	16.00%		10.40	9.08	5.29%	
HAI	3.01	GIẢM	GIẢM		3.12				3.91		
HAR	2.85	TĂNG	GIẢM	2.88	2.68	-1.04%			3.15		
HDA	8.10	GIẢM	TĂNG		8.74			8.50	7.09	-4.71%	
HHP	11.80	GIẢM	GIẢM		12.99			13.20	11.95	-9.48%	
HHS	4.20	TĂNG	TĂNG	3.68	3.98	14.13%		4.17	3.13	0.72%	
HID	2.49	TĂNG	GIẢM	2.34	2.32	6.41%			2.53		
HII	13.00	GIẢM	TĂNG		13.00			11.00	11.88	18.18%	
HQC	1.08	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	5.59	GIẢM	TĂNG		6.04			5.35	4.43	4.49%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.74				6.74		
HVH	7.96	TĂNG	GIẢM	8.20	7.40	-2.93%			9.52		
IDJ	13.30	GIẢM	GIẢM		15.21				19.86		



We Create Fortune

JVC	2.69	TĂNG	GIẢM	2.88	2.61	-6.60%			3.00		
KLF	1.90	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-20.83%	
LCG	6.45	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	43.02%		5.45	4.45	18.35%	
LGL	4.84	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	17.30	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	37.30%		14.95	14.37	15.72%	
LMH	1.00	GIẢM	GIẢM	1.21	1.06	-12.32%	BÁN		2.13		
MST	2.80	TĂNG	GIẢM	2.90	2.52	-3.45%			3.86		
NDN	17.00	TĂNG	TĂNG	15.80	15.89	7.59%		16.20	13.40	4.94%	
PHC	9.60	TĂNG	GIẢM	10.50	9.42	-8.57%			10.81		
PLP	8.60	TĂNG	TĂNG	6.94	7.88	23.92%			8.53		
PVB	14.20	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	23.48%	
PVC	5.40	TĂNG	TĂNG	4.90	5.02	10.20%		5.30	5.27	1.89%	MUA
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		1.00				1.06		
PXL	8.80	TĂNG	TĂNG	8.10	8.37	8.64%		6.70	7.05	31.34%	
SHI	8.80	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	1.15%			9.06		
SJF	1.86	TĂNG	TĂNG	1.44	1.81	29.17%		1.73	1.39	7.51%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.57				0.93		
TDC	7.94	TĂNG	TĂNG	7.06	7.55	12.46%		7.69	6.56	3.25%	
TIG	6.60	TĂNG	GIẢM	5.30	5.87	24.53%			6.68		
TLH	3.27	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	13.54%		3.28	3.12	-0.30%	MUA
TNA	18.05	TĂNG	GIẢM	16.30	14.78	10.74%			18.23		
TNI	10.35	TĂNG	GIẢM	10.60	10.12	-2.36%			10.85		
TSC	2.36	GIẢM	GIẢM		2.50				2.78		
TTF	2.67	TĂNG	TĂNG	2.15	2.31	24.19%		2.52	2.44	5.95%	MUA
TTH	1.90	GIẢM	GIẢM	1.90	1.93	1.33%	BÁN		2.11		
TVC	31.50	TĂNG	TĂNG	27.20	27.65	15.81%			29.11		
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-2.96%	
VCR	10.00	TĂNG	TĂNG	8.90	9.50	12.36%		12.90	7.61	-22.48%	
VNA	2.80	TĂNG	GIẢM	2.30	2.41	21.74%			2.84		
VNE	4.70	TĂNG	TĂNG	3.65	4.32	28.77%		4.52	3.62	3.98%	MUA
VRC	6.50	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-6.47%			7.77		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	862.73	1.15%
VN30	815.55	1.52%
VN Mid	844.37	-0.06%
VN Small	721.07	-0.02%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	105.74	-1.12%
HN30	208.86	-0.42%
VNX AllSh	778.53	1.14%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	54.31	0.56%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	544.84	
Bán	611.96	
GT ròng	-67.12	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	1.62	
Bán	4.95	
GT ròng	-3.33	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	20.24	
Bán	16.79	
GT ròng	3.45	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FRT	1600	6.84%
HDB	1600	6.82%
EIB	1100	6.75%
KDC	1750	6.63%
DBC	2100	6.50%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DP3	7400	9.87%
TVC	2800	9.76%
CEO	200	2.67%
TNG	300	2.22%
ACB	200	0.90%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VEA	1560	3.79%
QNS	175	0.73%
VIB	90	0.59%
C4G	39	0.54%
CTR	161	0.35%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SMC	-700	-6.03%
PME	-3300	-5.37%
VCI	-750	-3.12%
YEG	-1800	-2.86%
HSG	-260	-2.73%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SHB	-1100	-8.40%
LAS	-300	-4.48%
PLC	-500	-2.82%
SHS	-100	-1.14%
L14	-500	-0.75%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BOT	-6186	-11.63%
VLC	-1873	-6.84%
ACV	-831	-1.34%
MPC	-34	-0.13%
OIL	-7	-0.09%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	326,743	
VCB	295,227	
VHM	253,622	
VNM	198,517	
BID	157,462	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	36,913	
SHB	22,995	
VCG	11,087	
VCS	10,166	
PVI	6,929	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	134,972	
VEA	54,770	
MCH	47,633	
BCM	24,106	
BSR	20,122	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	46,407,490	9,485,228
HSG	14,142,240	9,420,168
HPG	11,513,810	9,634,133
CTG	10,616,250	6,627,339
STB	10,196,270	10,570,460

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	26,348,084	2,920,050
ACB	8,632,625	3,291,189
HUT	6,699,837	5,018,995
PVS	4,929,790	5,002,514
NVB	3,495,300	2,293,408

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	3,042,092	4,210,745
LPB	1,888,265	2,827,877
VIB	909,525	667,940
DDV	709,000	3,282
OIL	603,756	1,120,044

Nguồn: Bloomberg & YSVN

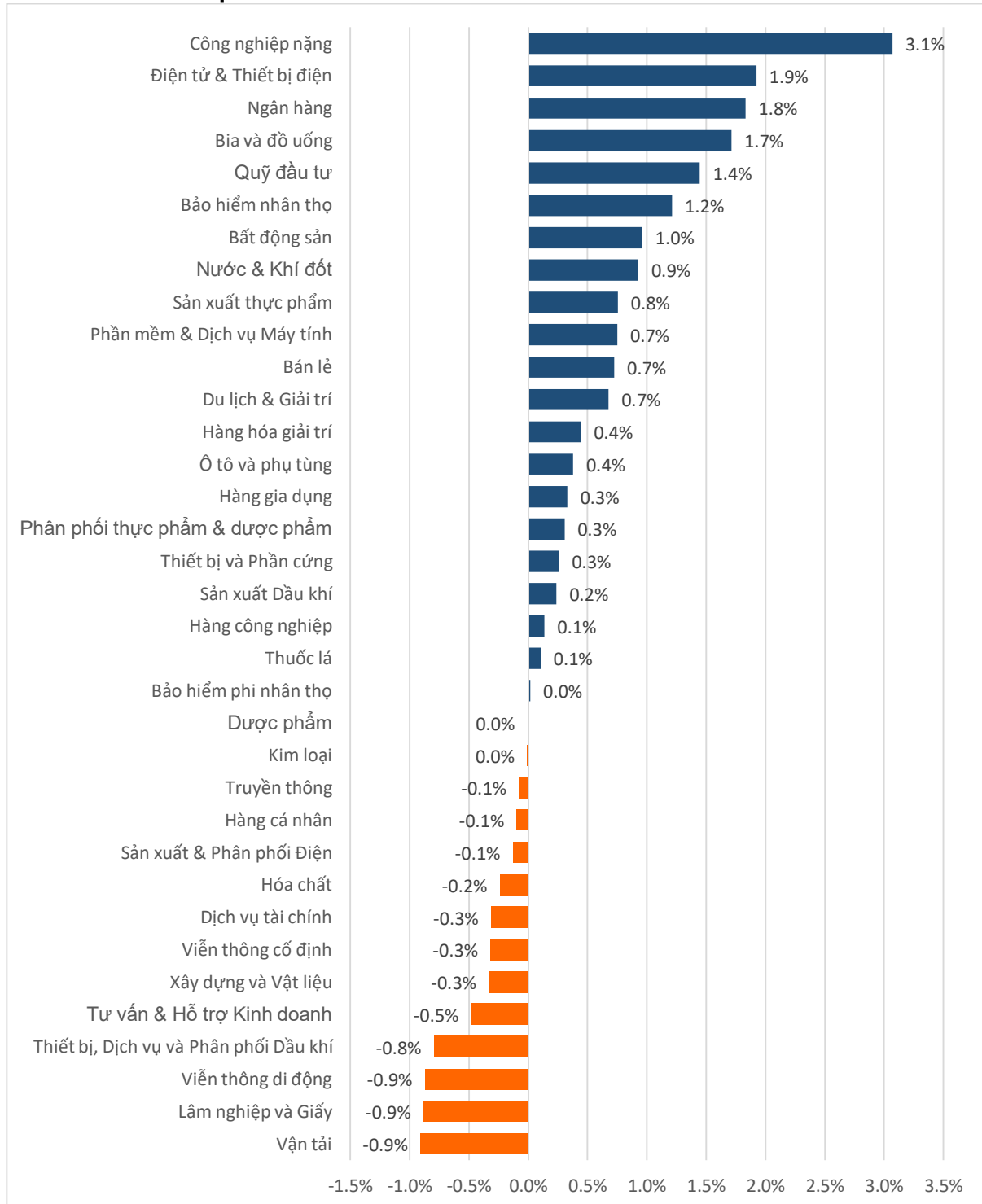
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



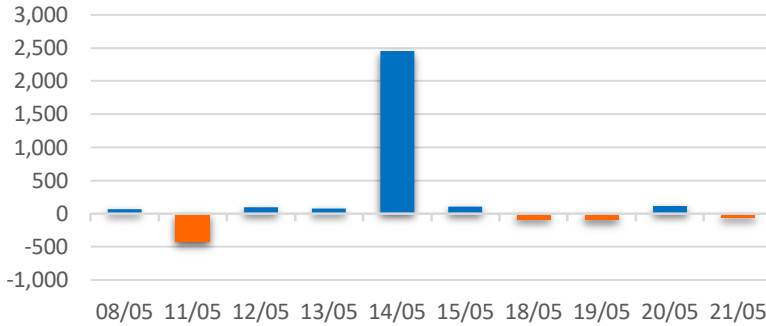
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

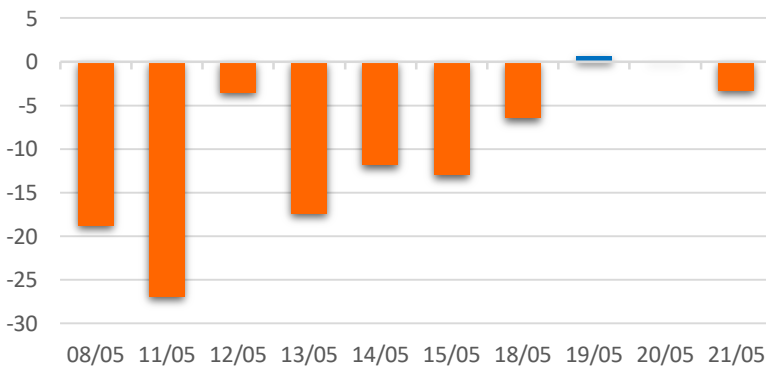
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	66,275	HPG	77,668
VCB	25,421	DBC	27,459
CTG	24,719	VRE	27,301
VHM	17,726	VIC	23,987
GAS	13,805	HSG	19,947

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

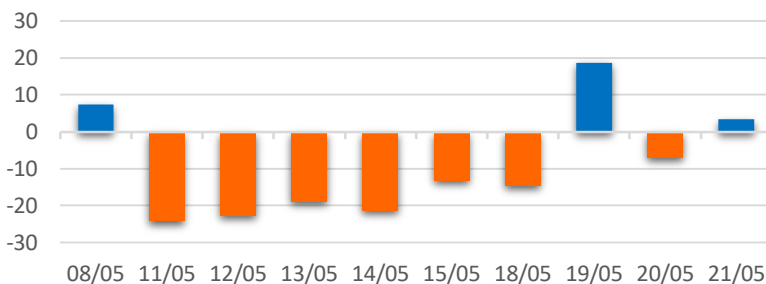
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVI	309	SHB	2,155
DP3	254	BVS	690
PVX	157	SHS	460
VC7	107	PVS	387
VCS	106	PGS	209

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	10,459	ACV	8,062
CTR	911	VIB	770
BSR	715	TTD	555
FOX	547	QNS	272
MCH	103	BCM	92

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



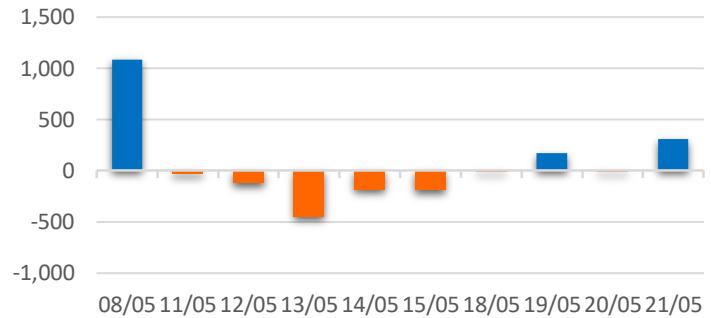
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

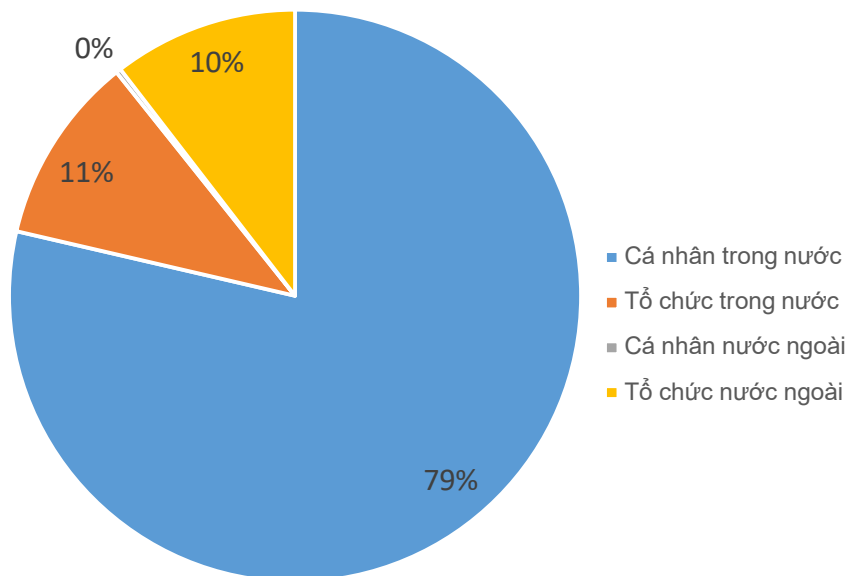
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	37,104	FUEVFNVD	34,895
TCB	32,626	MBB	8,854
HPG	27,903	VCB	7,194
VPB	25,816	HPG	5,536
VIC	24,968	VPB	5,200

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

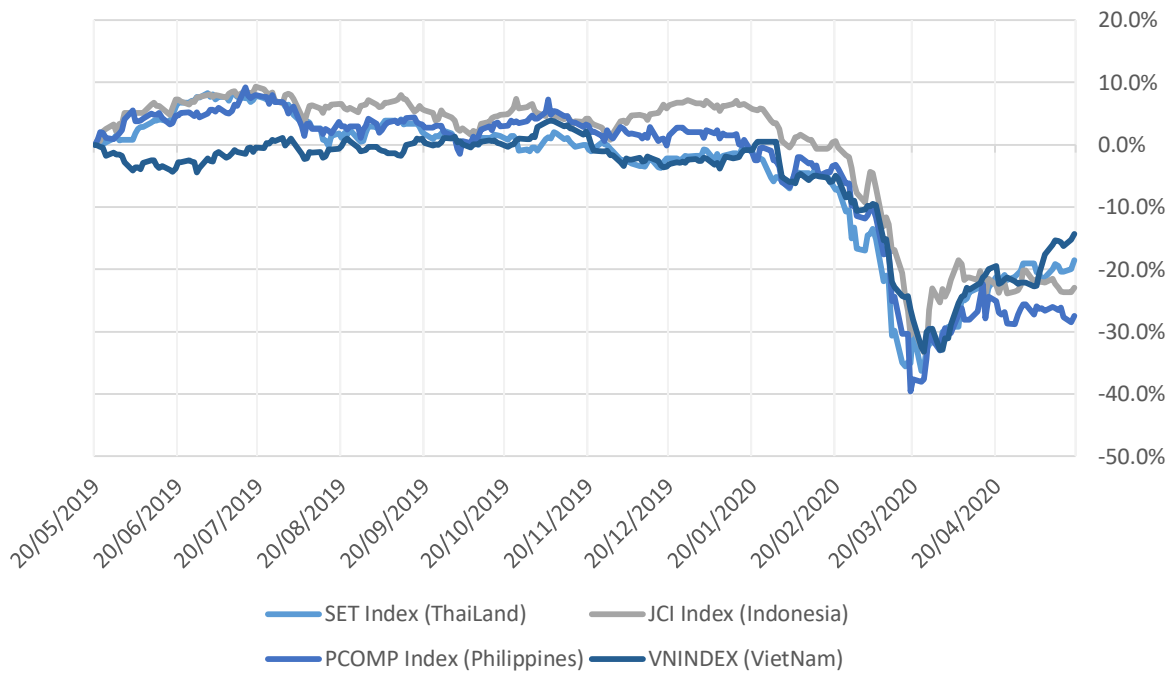


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

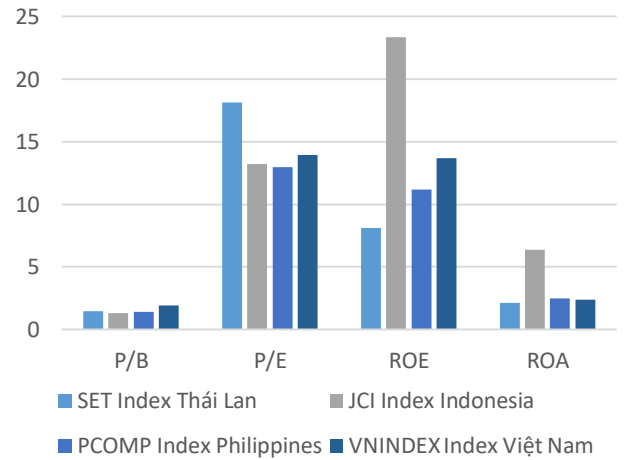
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.5x	1.3x	1.4x	1.9x
P/E		18.1x	13.4x	13.0x	14.1x
ROE	%	8.12	23.29	11.16	13.71
ROA	%	2.13	6.31	2.49	2.38
Vốn hóa	Tỷ USD	445.91	358.61	139.03	127.89
GTGD	Triệu USD	1.91	0.34	0.04	0.17
LS cổ tức	%	3.74	3.57	2.14	2.13

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written